

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ  
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ**  
(đã được soát xét)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: [ttp@kiemtoanttp.com](mailto:ttp@kiemtoanttp.com)

**NỘI DUNG**

	<u>Trang</u>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 5
<b>Báo cáo kết quả soát xét Thông tin tài chính riêng giữa niên độ</b>	6 - 7
<b>Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	8 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 36

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

### **Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:**

- Công ty.
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

#### **Tên đơn vị phụ thuộc**

Trung tâm thuyền viên  
Chi nhánh Hải Phòng  
Chi nhánh Hồ Chí Minh

#### **Địa chỉ**

Số 47 Lương Khánh Thiện, Hải Phòng  
Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng  
62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

### **Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện khác;
- Vận hành sửa chữa thiết bị, máy móc cho khu nhà ở và văn phòng;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh thiết bị vật tư hàng hóa;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Trục vớt cứu hộ;
- Dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;

- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Thi công nền móng mặt bằng đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Huấn luyện, đào tạo và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa hạ tầng nhà ở và văn phòng;
- Dịch vụ dọn vệ sinh;
- Dịch vụ trang trí phong cảnh;
- Kinh doanh mua – bán tàu biển và các trang bị kỹ thuật, phụ tùng vật tư hàng hải.
- (Đối với các ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Trần Văn Nghi	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Duy Luân	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Thế Hưng	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 12/04/2017
Ông Đoàn Minh An	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Như Dân	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 12/04/2017
Ông Lê Hoàng Vượng	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Ủy viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 12/04/2017

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Nguyễn Duy Luân	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Minh An	Phó Tổng Giám đốc	Kiểm Kế toán trưởng

**Các thành viên Ban kiểm soát**

Ông Lê Việt Hùng	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Trần Sỹ Khánh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/04/2017

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các Công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân



Số : 343/BCKT/TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị**  
**Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô, được lập ngày 25/08/2017, từ trang 8 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi đưa ra kết luận kiểm toán ngoại trừ.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Từ ngày 13/9/2014, theo biên bản bàn giao tài sản số 09/2014/BBBG/ĐM-PVB ngày 13/9/2014 về việc xử lý công nợ theo yêu cầu của các tổ chức tín dụng, Công ty đã bàn giao tàu Đông Mai cho Ngân hàng Hàng Hải và tạm dừng trích lãi vay phải trả ngân hàng đối với khoản nợ vay thế chấp là tàu Đông Mai cũng như khấu hao TSCĐ đối với con tàu này với số lãi vay và khấu hao TSCĐ tương ứng là 713.695.304 đồng và 718.202.444 đồng. Giá trị khoản gốc vay, lãi vay phải trả: 291.030.252.528 đồng đang được theo dõi trên tài khoản Phải trả khác và giá trị còn lại của tàu Đông Mai: 158.710.066.366 đồng hiện đã được theo dõi trên tài khoản Phải thu khác.

Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ có liên quan đến việc xử lý khoản nợ vay này (ngoài biên bản bàn giao tài sản nêu trên) từ phía ngân hàng cho vay, nên chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến về việc tạm dừng trích khấu hao, chi phí lãi vay phải trả và nguyên giá tài sản cố định như Công ty đang thực hiện.

Số lỗ lũy kế của Công ty tại thời điểm 30/06/2017 là: **728.106.928.839** đồng, vượt quá tổng nguồn vốn chủ sở hữu **118.440.563.952** đồng số tiền là **609.666.364.887** đồng; nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2017 là: **1.443.231.114.068** đồng vượt quá tổng tài sản **842.868.686.623** đồng với số tiền là **600.362.427.445** đồng. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu vốn. Báo cáo tài chính giữa niên độ này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ” chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

Phó Tổng Giám đốc



**Lê Phương Anh**

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

Số: 0739-2017-133-I



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>36.774.279.086</b>	<b>34.021.168.453</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>6.699.668.465</b>	<b>4.533.912.236</b>
1. Tiền	111		6.699.668.465	4.533.912.236
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02a</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.077.706.927</b>	<b>12.809.863.939</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03a</b>	8.786.438.213	6.771.145.294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.04a</b>	294.237.917	2.896.397.796
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.05a</b>	3.997.030.797	3.142.320.849
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>9.896.526.229</b>	<b>8.739.952.413</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.896.526.229	8.739.952.413
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.100.377.465</b>	<b>7.937.439.865</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.07a</b>	147.719.921	497.157.208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.950.665.678	7.438.290.791
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.09</b>	1.991.866	1.991.866
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>806.094.407.537</b>	<b>845.274.159.535</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>183.678.623.611</b>	<b>187.200.436.579</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	<b>V.03b</b>	2.841.438.773	2.844.247.820
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	<b>V.04b</b>	428.596.635	3.969.586.122
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		3.183.678.436	3.566.954.779
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.05b</b>	179.016.012.381	178.610.750.472
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.791.102.614)	(1.791.102.614)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>599.332.368.935</b>	<b>640.003.138.970</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	599.332.368.935	640.003.138.970
- Nguyên giá	222		1.246.110.385.384	1.246.110.385.384
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(646.778.016.449)	(606.107.246.414)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(30.000.000)	(30.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.09</b>	<b>391.289.091</b>	<b>391.289.091</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		391.289.091	391.289.091
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02b</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		59.800.000.000	59.800.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(59.800.000.000)	(59.800.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22.692.125.900</b>	<b>17.679.294.895</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06b	22.692.125.900	17.679.294.895
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>842.868.686.623</b>	<b>879.295.327.988</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017  
( Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.443.231.114.068</b>	<b>1.434.414.019.174</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>77.641.691.668</b>	<b>83.237.654.423</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10a	22.194.294.482	19.616.469.197
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11a	1.696.255.892	1.585.624.792
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	251.578.158	312.458.169
4. Phải trả người lao động	314		10.607.687.603	9.371.336.549
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.983.835.556	4.313.071.403
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	3.224.286.077	1.172.482.413
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	36.682.509.990	46.864.967.990
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.243.910	1.243.910
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.365.589.422.400</b>	<b>1.351.176.364.751</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.10b	12.545.186.010	16.063.531.345
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.11b	10.370.000	10.370.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	350.123.967.379	330.809.342.584
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	299.103.778.846	299.156.843.291
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	703.806.120.165	705.136.277.531
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(600.362.427.445)</b>	<b>(555.118.691.186)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>(600.362.427.445)</b>	<b>(555.118.691.186)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		113.819.078.952	113.819.078.952
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.621.485.000	4.621.485.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.303.967.442	9.303.967.442
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(728.106.928.839)	(682.863.192.580)
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>842.868.686.623</b>	<b>879.295.327.988</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	107.540.262.769	110.870.803.359
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		107.540.262.769	110.870.803.359
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	124.085.552.740	131.226.486.538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(16.545.289.971)	(20.355.683.179)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	737.003.131	4.829.539.964
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	19.346.382.766	25.142.588.845
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.346.382.766	19.596.213.302
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	7.287.056.205	7.631.802.783
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(42.441.725.811)	(48.300.534.843)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	3.843.213.432
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.877.181.937	169.968.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.877.181.937)	3.673.245.432
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(44.318.907.748)	(44.627.289.411)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(44.318.907.748)	(44.627.289.411)

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An



Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Luân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	105.281.577.777	108.894.569.061
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(52.703.770.487)	(71.817.944.084)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.239.585.546)	(27.835.225.012)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		239.048.850
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.340.981.655)	(10.285.556.489)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>12.997.240.089</i>	<i>(805.107.674)</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.164.828	8.171.706
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>4.164.828</i>	<i>8.171.706</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.725.148.000)	(4.732.269.264)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(10.725.148.000)</i>	<i>(4.732.269.264)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	<i>2.276.256.917</i>	<i>(5.529.205.232)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.533.912.236	8.489.915.207
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(110.500.688)	(157.566.487)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>6.699.668.465</b>	<b>2.803.143.488</b>

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện khác;
- Vận hành sửa chữa thiết bị, máy móc cho khu nhà ở và văn phòng;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh thiết bị vật tư hàng hóa;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Trục vớt cứu hộ;
- Dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Thi công nền móng mặt bằng đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);

- Huấn luyện, đào tạo và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa hạ tầng nhà ở và văn phòng;
- Dịch vụ dọn vệ sinh;
- Dịch vụ trang trí phong cảnh;
- Kinh doanh mua – bán tàu biển và các trang bị kỹ thuật, phụ tùng vật tư hàng hải.
- (Đối với các ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần

## II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 1. Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Công ty cũng đã lập Báo cáo Tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty và Chi nhánh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 phát hành ngày 28 tháng 08 năm 2017.

Người sử dụng Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ nên đọc Báo cáo này cùng với Báo cáo Tài chính tổng hợp giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty và Chi nhánh.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KHÁC

### 1. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chí phí mua (nếu có) như chí phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.



Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### 4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 6. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

HN  
TP  
CA

#### 7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### 10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc

thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 12. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

### **13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **14. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

### **15. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### 17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	22.110.738	133.230.044
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.677.557.727	4.400.682.192
+ Tiền gửi VND	6.677.557.727	4.400.682.192
+ Tiền gửi USD	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.699.668.465</b>	<b>4.533.912.236</b>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

- a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn  
b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (phụ lục 1)

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8.786.438.213</b>	<b>-</b>	<b>6.771.145.294</b>	<b>-</b>
Công ty CP vận tải & xếp dỡ Hải An	1.720.810.301	-	1.005.360.581	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại Quốc tế	3.913.520.158	-	5.720.783.831	-
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	2.567.656.850	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	584.450.904	-	45.000.882	-
<b>b. Phải thu dài hạn</b>	<b>2.841.438.773</b>	<b>(1.791.102.614)</b>	<b>2.844.247.820</b>	<b>(1.791.102.614)</b>
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	797.459.392	(797.459.392)	797.459.392	(797.459.392)
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	355.606.229	(355.606.229)	355.606.229	(355.606.229)
Công ty SL Shipping Pte, Ltd.,	583.273.658	(583.273.658)	583.273.658	(583.273.658)
Phải thu khách hàng khác	1.105.099.494	(54.763.335)	1.107.908.541	(54.763.335)
<b>Cộng</b>	<b>11.627.876.986</b>	<b>(1.791.102.614)</b>	<b>9.615.393.114</b>	<b>(1.791.102.614)</b>

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	Cùng Tổng Công ty	355.606.229	355.606.229
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	Cùng Tổng Công ty	797.459.392	797.459.392

d. Nợ xấu

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.791.102.614	-	1.791.102.614	-
<b>Chi tiết</b>				
Công ty Shipping Land PTE., LTD	583.273.658		583.273.658	
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	797.459.392		797.459.392	
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	355.606.229		355.606.229	
Công ty TNHH Vận tải Thành Cường	22.912.500		22.912.500	
Mihaud International Co., LTD	10.216.500		10.216.500	
Shui Fong Pte., Ltd	21.634.335		21.634.335	
<b>Cộng</b>	<b>1.791.102.614</b>	<b>-</b>	<b>1.791.102.614</b>	<b>-</b>

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>294.237.917</b>	<b>-</b>	<b>2.896.397.796</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH sửa chữa và DV tàu biển Hải Minh	27.280.000		202.038.417	
Công ty TNHH một thành viên đóng tàu Nam Triệu			2.263.665.875	
Công ty CP Công Nghiệp và dịch vụ Tân Phát	116.160.000			
Công ty TNHH cơ khí, sửa chữa & kỹ thuật Hàng hải	81.740.000			
PT. Andika Buana Lines	52.992.448			
Các đối tượng khác	16.065.469		430.693.504	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>428.596.635</b>		<b>3.969.586.122</b>	
D.L & F De Saram ( tiền ký quỹ sự cố Đ.Thọ )			3.646.400.000	
China Ocean Shipping Agency Zhoushan Co.,Ltd	98.350.046			
Công ty CP tư vấn ĐT & XD tài nguyên nước	60.000.000			
Viện khoa học công nghệ xây dựng	100.000.000			
Zeros Shipping Co., LTD.	81.588.435			
Các đối tượng khác	88.658.154		323.186.122	
<b>Cộng</b>	<b>722.834.552</b>	<b>-</b>	<b>6.865.983.918</b>	<b>-</b>



**5. PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.997.030.797</b>	<b>-</b>	<b>3.142.320.849</b>	<b>-</b>
- Tạm ứng	3.000.655.319		2.066.189.164	
- Bảo hiểm xã hội - đội tàu	134.674.792		160.145.802	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	30.000.000		30.000.000	
- Phải thu khác	831.700.686		885.985.883	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>179.016.012.381</b>	<b>-</b>	<b>178.610.750.472</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	1.245.722.926		1.245.722.926	
Giá trị còn lại của tàu Đông Mai	158.710.066.366		158.710.066.366	
Tài sản thiếu chờ xử lý	4.292.248		4.292.248	
Giá trị ụ nổi	17.021.517.990		17.021.517.990	
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.075.432.001		1.075.432.001	
Phải thu dài hạn khác	958.980.850		553.718.941	
<b>Cộng</b>	<b>183.013.043.178</b>	<b>-</b>	<b>181.753.071.321</b>	<b>-</b>
<b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b>			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	Công ty liên kết		1.245.722.926	1.245.722.926

**6. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	9.896.526.229		8.739.952.413	
<b>Cộng</b>	<b>9.896.526.229</b>	<b>-</b>	<b>8.739.952.413</b>	<b>-</b>

**6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>147.719.921</b>	<b>497.157.208</b>
Phí bảo hiểm P&I và bảo hiểm Hull	75.910.783	497.157.208
Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên	71.809.138	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>22.692.125.900</b>	<b>17.679.294.895</b>
Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên	-	71.809.138
Chi phí sửa chữa lớn - Đội tàu	22.609.315.055	17.561.403.440
Chi phí văn phòng	82.810.845	46.082.317
<b>Cộng</b>	<b>22.839.845.821</b>	<b>18.176.452.103</b>

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)**

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCD</b>					
Số dư đầu năm			30.000.000		30.000.000
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ			30.000.000		30.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm			30.000.000		30.000.000
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ			30.000.000		30.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm			-		-
Tại ngày cuối kỳ			-		-

**9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí dự án đóng tàu Đông Phú	217.272.727	217.272.727
- Dự án Nhà máy VDS	174.016.364	174.016.364
<b>Cộng</b>	<b>391.289.091</b>	<b>391.289.091</b>

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>22.194.294.482</b>	<b>22.194.294.482</b>	<b>19.616.469.197</b>	<b>19.616.469.197</b>
Công ty TNHH Đầu Tư-Thương Mại-Dịch Vụ-Quốc Tế Đại Minh	1.406.765.513	1.406.765.513	1.326.098.165	1.326.098.165
Công ty cổ phần TM và DV Dầu khí PCT	2.240.684.105	2.240.684.105	3.191.975.286	3.191.975.286
Công ty CP công trình đường thủy VINA WACO	1.098.520.200	1.098.520.200		-
VLK Marine Corporation	1.101.134.624	1.101.134.624	707.839.122	707.839.122
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.219.144.700	1.219.144.700	39.272.142	39.272.142
Tổng công ty Ba Sơn - Công ty TNHH MTV	999.996.970	999.996.970	1.199.996.970	1.199.996.970
Zhoushan Xinya Shipyard Co., Ltd	4.195.645.740	4.195.645.740		-
Các đối tượng khác	9.932.402.630	9.932.402.630	13.151.287.512	13.151.287.512

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>12.545.186.010</b>	<b>12.545.186.010</b>	<b>16.063.531.345</b>	<b>16.063.531.345</b>
Công ty TNHH một thành viên Đông tàu Hạ Long	9.500.000.000	9.500.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Các đối tượng khác	3.045.186.010	3.045.186.010	3.063.531.345	3.063.531.345
<b>Cộng</b>	<b>34.739.480.492</b>	<b>34.739.480.492</b>	<b>35.680.000.542</b>	<b>35.680.000.542</b>
<b>c. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty sửa chữa tàu biển Vinaline Đông Đô		Công ty liên kết	97.685.000	97.685.000

**11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>1.696.255.892</b>	<b>1.696.255.892</b>	<b>1.585.624.792</b>	<b>1.585.624.792</b>
Kansai Steam Ship Co., Ltd	1.355.353.708	1.355.353.708	1.366.923.808	1.366.923.808
SGM Co.,Ltd	296.215.756	296.215.756	141.909.120	141.909.120
Các đối tượng khác	44.686.428	44.686.428	76.791.864	76.791.864
<b>Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	<b>10.370.000</b>	<b>10.370.000</b>	<b>10.370.000</b>	<b>10.370.000</b>
Kansai Steam Ship Co., Ltd	10.370.000	10.370.000	10.370.000	10.370.000
<b>Cộng</b>	<b>1.706.625.892</b>	<b>1.706.625.892</b>	<b>1.595.994.792</b>	<b>1.270.046.083</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	312.458.169	91.539.775	152.419.786	-	251.578.158
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>312.458.169</b>	<b>95.539.775</b>	<b>156.419.786</b>	<b>-</b>	<b>251.578.158</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-
- Chi phí phải trả dài hạn	350.123.967.379	330.809.342.584
<i>(Chi phí lãi vay phải trả các ngân hàng)</i>		
<b>Cộng</b>	<b>350.123.967.379</b>	<b>330.809.342.584</b>

14. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.224.286.077</b>	<b>1.172.482.413</b>
- Kinh phí công đoàn	742.321.476	406.828.546
- Bảo hiểm xã hội	357.229.903	118.848.432
- Phải trả, phải nộp khác	1.679.335.421	354.033.660
- Dự Có tài khoản tạm ứng	204.199.277	51.571.775
<b>b. Dài hạn</b>	<b>299.103.778.846</b>	<b>299.156.843.291</b>
Thuế TNCN tạm thu	863.471.947	863.471.947
Phải trả cổ tức	1.589.830.000	1.589.830.000
Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kê bờ NMSCTB	5.532.374.371	5.532.374.371
Giá trị gốc và lãi vay phải trả - Tàu Đ.Mai	291.030.252.528	291.030.252.528
Khác	87.850.000	140.914.445
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
<b>Cộng</b>	<b>302.328.064.923</b>	<b>300.329.325.704</b>

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN / DÀI HẠN (Phụ lục 3)

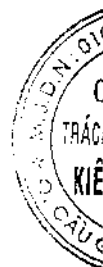
16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của các cổ đông	113.819.078.952	100,00	113.819.078.952	100,00
<b>Cộng</b>	<b>113.819.078.952</b>	<b>100,00</b>	<b>113.819.078.952</b>	<b>100,00</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2017 VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	113.819.078.952	113.819.078.952
- Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	113.819.078.952	113.819.078.952



d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.381.908	11.381.908
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.381.908	11.381.908
- Cổ phiếu phổ thông	11.381.908	11.381.908
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.381.908	11.381.908
+ Cổ phiếu phổ thông	11.381.908	11.381.908
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

1. DOANH THU	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng doanh thu	107.540.262.769	110.870.803.359
Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.540.262.769	110.870.803.359
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	107.540.262.769	110.870.803.359
<b>2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>6 tháng đầu năm 2017</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn cung cấp dịch vụ	124.085.552.740	131.226.486.538
Cộng	124.085.552.740	131.226.486.538
<b>3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>6 tháng đầu năm 2017</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.164.828	7.545.163
Lãi chênh lệch tỷ giá	732.838.303	4.821.994.801
Cộng	737.003.131	4.829.539.964
<b>4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>6 tháng đầu năm 2017</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	19.346.382.766	19.596.213.302
Chi phí tài chính khác		5.546.375.543
Cộng	19.346.382.766	25.142.588.845
<b>5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>6 tháng đầu năm 2017</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.690.340	231.927.609
- Chi phí nhân công	4.790.758.110	4.476.377.506
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	451.142.343	444.850.681
- Thuế, phí, lệ phí	56.270.560	244.066.975
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.055.615.184	1.182.491.366
- Chi phí khác bằng tiền	740.579.668	1.052.088.646
Cộng	7.287.056.205	7.631.802.783

6. THU NHẬP KHÁC	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
- Lãi vay được miễn giảm	-	3.625.542.739
- Các khoản khác	-	217.670.693
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.843.213.432</b>

7. CHI PHÍ KHÁC	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
- Chi phí giải quyết tranh chấp vụ tàu Đông Thọ bị bắt tại Srilanka	1.823.200.000	
- Các khoản khác	53.981.937	169.968.000
<b>Cộng</b>	<b>1.877.181.937</b>	<b>169.968.000</b>

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.699.668.465		4.533.912.236	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	194.640.920.164	(1.791.102.614)	191.368.464.435	(1.791.102.614)
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>201.340.588.629</b>	<b>(1.791.102.614)</b>	<b>195.902.376.671</b>	<b>(1.791.102.614)</b>

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	740.488.630.155	752.001.245.521
Phải trả người bán, phải trả khác	337.067.545.415	336.009.326.246
Chi phí phải trả	350.123.967.379	330.809.342.584
<b>Cộng</b>	<b>1.427.680.142.949</b>	<b>1.418.819.914.351</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.699.668.465			6.699.668.465
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.783.469.010	180.066.348.540		192.849.817.550
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn	-	-		-
<b>Cộng</b>	<b>19.483.137.475</b>	<b>180.066.348.540</b>	<b>-</b>	<b>199.549.486.015</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.533.912.236			4.533.912.236
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.913.466.143	179.663.895.678		189.577.361.821
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn	-			-
<b>Cộng</b>	<b>14.447.378.379</b>	<b>179.663.895.678</b>	<b>-</b>	<b>194.111.274.057</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	36.682.509.990	703.806.120.165	740.488.630.155	
Phải trả người bán, phải trả khác	25.418.580.559	311.648.964.856	337.067.545.415	
Chi phí phải trả	-	350.123.967.379	350.123.967.379	
<b>Cộng</b>	<b>62.101.090.549</b>	<b>1.365.579.052.400</b>	<b>-</b>	<b>1.427.680.142.949</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	46.864.967.990	705.136.277.531	752.001.245.521	
Phải trả người bán, phải trả khác	20.788.951.610	315.220.374.636	336.009.326.246	
Chi phí phải trả	-	330.809.342.584	330.809.342.584	
<b>Cộng</b>	<b>67.653.919.600</b>	<b>1.351.165.994.751</b>	<b>-</b>	<b>1.418.819.914.351</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Hoạt động dịch vụ</i>		<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	107.540.262.769	-	107.540.262.769
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>107.540.262.769</b>	<b>-</b>	<b>107.540.262.769</b>
Chi phí bộ phận	124.085.552.740		124.085.552.740
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>(16.545.289.971)</b>	<b>-</b>	<b>(16.545.289.971)</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			<b>7.287.056.205</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(23.832.346.176)
Doanh thu hoạt động tài chính			737.003.131
Chi phí tài chính			19.346.382.766
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			1.877.181.937
Thuế TNDN hiện hành			-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>(44.318.907.748)</b>



#### 4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Thu nhập của Ban kiểm soát và HĐQT	392.000.000	374.000.000

#### 5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	95,64%	96,13%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	4,36%	3,87%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	171,23%	163,13%
- Nguồn vốn-CSH/Tổng nguồn vốn	%	(71,23)%	(63,13)%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	0,58	0,61
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,47	0,41
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,09	0,05
3. Tỷ suất sinh lời		6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	(40,93)%	(37,33)%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	(40,93)%	(37,33)%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	(5,26)%	(5,08)%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	(5,26)%	(5,08)%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	7,38%	8,04%

#### 5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2016 do đơn vị cung cấp. Các số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An



VĂN PHÒNG CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÓ  
Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội  
Phụ lục I.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**2. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>	<b>59.800.000.000</b>	<b>(59.800.000.000)</b>	-	<b>59.800.000.000</b>	
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)	-	6.300.000.000	
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	4.500.000.000	(4.500.000.000)	-	4.500.000.000	
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	49.000.000.000	(49.000.000.000)	-	49.000.000.000	

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	21%	21%	Vận tải hàng hóa container hàng đường biển trong nước và quốc tế, dịch vụ logistics, giao nhận vận chuyển hàng dự án, vận tải đường bộ, kinh doanh khai thác kho bãi, đại lý tàu biển, môi giới và thuê tàu, xuất nhập khẩu vật tư thiết bị...
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hòa Bình - 106 Hoàng Quốc Việt - quận Cầu Giấy, Hà Nội			
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng	49%	49%	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; sửa chữa máy móc, thiết bị; dịch vụ vệ sinh tàu biển; đóng tàu và cấu kiện nổi; dịch vụ môi giới hàng hải...

Phụ lục 2:

**8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	27.597.899.437		1.217.842.856.645	669.629.302	1.246.110.385.384
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	27.597.899.437	-	1.217.842.856.645	669.629.302	1.246.110.385.384
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	7.468.768.984		598.035.539.797	602.937.633	606.107.246.414
Số tăng trong kỳ	375.414.270	-	40.287.805.767	7.549.998	40.670.770.035
- Khấu hao trong kỳ	375.414.270		40.287.805.767	7.549.998	40.670.770.035
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Điều chuyển sang đơn vị khác					
Số dư cuối kỳ	7.844.183.254	-	638.323.345.564	610.487.631	646.778.016.449
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	20.129.130.453	-	619.807.316.848	66.691.669	640.003.138.970
Tại ngày cuối kỳ	19.753.716.183	-	579.519.511.081	59.141.671	599.332.368.935

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 30/06/2017 của những tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

3.503.841.480 VND  
624.896.973.115 VND

Giá trị còn lại của TSCĐ tại ngày 30/06/2017 đem cầm cố, thế chấp:

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ**

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Phụ lục 3:

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>									
Nợ đến hạn trả	36.682.509.990	36.682.509.990	-	-	10.182.458.000	46.864.967.990	46.864.967.990	46.864.967.990	
<b>Tiền VND</b>	2.707.269.990	2.707.269.990	-	-	4.406.108.000	7.113.377.990	7.113.377.990	7.113.377.990	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Phòng Giao dịch	2.707.269.990	2.707.269.990			4.406.108.000	7.113.377.990	7.113.377.990	7.113.377.990	
<b>Tiền USD</b>	33.975.240.000	33.975.240.000	-	-	5.776.350.000	39.751.590.000	39.751.590.000	39.751.590.000	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Phòng Giao dịch	24.955.920.000	24.955.920.000			2.210.790.000	27.166.710.000,00	27.166.710.000,00	27.166.710.000,00	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô	5.467.200.000	5.467.200.000			7.200.000	5.474.400.000	5.474.400.000	5.474.400.000	
Ngân hàng Indovinabank	3.552.120.000	3.552.120.000			3.558.360.000	7.110.480.000	7.110.480.000	7.110.480.000	
<b>Vay dài hạn</b>	703.806.120.165	703.806.120.165	-	-	1.330.157.366	705.136.277.531	705.136.277.531	705.136.277.531	
<b>Vay VND</b>	163.980.528.917	163.980.528.917	-	-	600.000.000	164.580.528.917	164.580.528.917	164.580.528.917	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	161.574.364.917	161.574.364.917			600.000.000	162.174.364.917	162.174.364.917	162.174.364.917	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Phòng Giao dịch	2.406.164.000	2.406.164.000				2.406.164.000	2.406.164.000	2.406.164.000	
<b>Vay USD</b>	539.825.591.248	539.825.591.248	-	-	730.157.366	540.555.748.614	540.555.748.614	540.555.748.614	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Phòng Giao dịch	267.882.697.628	267.882.697.628			470.588.839	268.353.286.467	268.353.286.467	268.353.286.467	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô	47.213.923.220	47.213.923.220			62.178.127	47.276.101.347	47.276.101.347	47.276.101.347	
Ngân hàng Indovinabank	224.728.970.400	224.728.970.400			197.390.400	224.926.360.800	224.926.360.800	224.926.360.800	
<b>Cộng</b>	740.488.630.155	740.488.630.155	-	-	11.512.615.366	752.001.245.521	752.001.245.521	752.001.245.521	

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÓ**

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Phụ lục 4:

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	113.819.078.952	4.621.485.000	9.303.967.442	(30.000)	(9.737.919.131)	(564.787.494.343)	(446.780.912.080)
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	9.737.919.131	163.128.664	9.901.047.795
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(117.484.826.901)	(117.484.826.901)
- Phân loại theo TT 200	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(754.000.000)	(754.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	113.819.078.952	4.621.485.000	9.303.967.442	(30.000)	-	(682.863.192.580)	(555.118.691.186)
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(44.318.907.748)	(44.318.907.748)
- Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(924.828.511)	(924.828.511)
<b>Số cuối kỳ</b>	113.819.078.952	4.621.485.000	9.303.967.442	(30.000)	-	(728.106.928.839)	(600.362.427.445)